

Biểu số 02: KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT*(Kèm theo Quyết định số: 135 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngọc Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Bút	Xã Đăk Rìng	Xã Đăk Nên
1	Đất nông nghiệp	NNP	339,10	133,59	21,12	26,07	18,48	77,38	12,31	12,38	22,51	15,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,34	1,02	-	0,88	1,78	0,62	-	-	0,04	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	95,93	11,78	10,80	12,25	14,70	13,23	6,10	6,38	10,75	9,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	89,31	15,31	5,82	10,79	1,50	27,94	5,71	6,00	10,92	5,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20,48	-	-	-	-	20,48	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	125,10	101,67	4,50	2,02	0,50	15,11	0,50	-	0,80	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,16	0,03	-	0,13	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,78	3,78	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	35,96	7,67	7,77	2,29	2,29	15,50	-	0,01	0,33	0,10
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,01	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	5,99	4,57	0,17	0,85	0,04	-	-	0,01	0,25	0,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,00	-	-	0,99	-	0,01	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,63	0,63	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,97	0,37	3,60	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22,85	0,60	4,00	0,43	2,25	15,49	-	-	0,08	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,50	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	48,57	35,04	0,55	-	-	0,48	1,50	3,00	1,00	7,00

Ghi chú: Đối với các loại đất cần có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền trước khi thu hồi thì chỉ được thực hiện thu hồi đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.